

Số: 522/2024/CV-UPS

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

**Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN UP**

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

**Điện thoại:** (024) 3 944 6666

**Fax:** (024) 3944 6969

**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Đạt – Người đại diện theo pháp luật.

**Địa chỉ:** Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Điện thoại:** (024) 3 944 6666

**Fax:** (024) 3944 6969

**Loại thông tin công bố:**

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin cần công bố:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP công bố **Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý III năm 2024 so với Quý III năm 2023.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ... tháng 10 năm 2024 tại đường dẫn: <https://upse.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
UP**

NGUYỄN QUANG ĐẠT

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024**

**HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                             | Mã số      | TM     | 30/09/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>                          | <b>100</b> |        | <b>294,656,882,472</b> | <b>302,068,373,071</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                         | <b>110</b> |        | <b>292,691,908,883</b> | <b>300,740,072,124</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                               | 111        | V.1.1. | 260,543,959,092        | 243,862,060,408        |
| 1.1. Tiền                                                           | 111.1      |        | 15,982,201,557         | 243,862,060,408        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                     | 111.2      |        | 244,561,757,535        | -                      |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)          | 112        |        | 1,822,818,500          | 18,000,083,500         |
| 4. Các khoản cho vay                                                | 114        | V.1.3  | 20,269,362,000         | 22,744,244,124         |
| 7. Các khoản phải thu                                               | 117        | V.1.4  | 378,879,797            | 1,577,307,182          |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính      | 117.2      |        | 378,879,797            | 1,577,307,182          |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                   | 117.4      |        | 378,879,797            | 1,577,307,182          |
| 8. Trả trước cho người bán                                          | 118        |        | 7,892,140,000          | 120,000,000            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                               | 119        | V.1.4  | 1,784,749,494          | 25,252,749,974         |
| 12. Các khoản phải thu khác                                         | 122        | V.1.4  | -                      | 183,626,936            |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                | 129        |        | -                      | (11,000,000,000)       |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>130</b> |        | <b>1,964,973,589</b>   | <b>1,328,300,947</b>   |
| 1. Tạm ứng                                                          | 131        |        | 708,521,712            | -                      |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        | V.1.5  | 1,248,789,412          | 1,265,400,273          |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              | 135        |        | 7,662,465              | -                      |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                         | 136        |        | -                      | 62,900,674             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |        | <b>30,293,001,381</b>  | <b>13,147,362,052</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |        | <b>16,038,048,272</b>  | <b>197,004,354</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        | V.1.7  | 8,986,171,396          | 197,004,354            |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |        | 11,991,388,112         | 5,037,288,612          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a       |        | (3,005,216,716)        | (4,840,284,258)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                          | 227        | V.1.8  | 7,051,876,876          | -                      |
| - Nguyên giá                                                        | 228        |        | 10,181,852,070         | 3,097,999,470          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 229a       |        | (3,129,975,194)        | (3,097,999,470)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                     | <b>230</b> |        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | <b>240</b> |        | <b>24,840,000</b>      | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>250</b> |        | <b>14,230,113,109</b>  | <b>12,950,357,698</b>  |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 251        |        | 554,920,882            | 539,920,882            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                        | 252        | V.1.5  | 630,710,540            | 81,875,977             |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                   | 254        | V.1.6  | 13,044,481,687         | 12,328,560,839         |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                | <b>260</b> |        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b> |        | <b>324,949,883,853</b> | <b>315,215,735,123</b> |

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                               | Mã số      | TM      | 30/09/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------------|------------|---------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |         | <b>7,508,736,704</b>   | <b>5,238,955,106</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |         | <b>7,508,736,704</b>   | <b>5,238,955,106</b>   |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320        |         | 2,993,688,525          | 49,150,000             |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 321        |         | 1,175,700,000          | 2,559,650,000          |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 322        | V.1.10. | 498,336,405            | 1,337,907,244          |
| 11. Phải trả người lao động                             | 323        |         | 2,201,802,878          | 530,640,088            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên              | 324        |         | 16,807,425             | 111,843,378            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 325        | V.1.11. | 179,226,718            | 308,923,010            |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 327        |         | 151,034,072            | -                      |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn          | 329        | V.1.12. | 292,140,681            | 340,841,386            |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          | <b>340</b> |         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |         | <b>317,441,147,149</b> | <b>309,976,780,017</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |         | <b>317,441,147,149</b> | <b>309,976,780,017</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        |         | 294,285,000,000        | 294,285,000,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |         | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411.1a     |         | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ (*)                                    | 411.5      |         | (5,715,000,000)        | (5,715,000,000)        |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |         | 124,282,981            | 124,282,981            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 416        |         | 124,282,981            | 124,282,981            |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        |         | 22,907,581,187         | 15,443,214,055         |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 417.1      |         | 22,908,457,873         | 15,444,090,741         |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |         | (876,686)              | (876,686)              |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |         | <b>324,949,883,853</b> | <b>315,215,735,123</b> |

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024

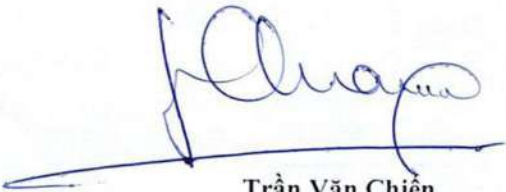
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Kế toán trưởng

Người lập



Phạm Thúy Diệu



Trần Văn Chiến



Mẫu số B01a - CTCK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2024      | 01/01/2023      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                          |       |             |                 |                 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                                           | 006   |             | 29,682,500      | 29,682,500      |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                                     | 007   |             | 317,500         | 317,500         |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán                     | 008   |             | 592,260,000     | 1,260,000       |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                             | 021   |             | 601,563,320,000 | 803,032,610,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  | 021.1 |             | 553,117,110,000 | 737,905,310,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                          | 021.2 |             | 4,855,000,000   | 10,640,000,000  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                             | 021.4 |             | 40,392,300,000  | 40,392,300,000  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 | 021.5 |             | 3,198,910,000   | 14,095,000,000  |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | 31,188,148,131  | 50,885,581,695  |
| 7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                  | 027   |             | 31,188,148,131  | 50,885,581,695  |
| 8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | 31,188,148,131  | 50,885,581,695  |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 31,188,118,505  | 50,885,552,069  |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 29,626          | 29,626          |

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thúy Diệu

Trần Văn Chiến



Nguyễn Quang Đạt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số      | Thuyết minh | Quý III Năm 2024       | Quý III Năm 2023     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|----------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |            |             |                        |                      |                                            |                                              |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01         |             | 1,453,667,707          | 644,785,072          | 1,711,149,149                              | 2,237,125,269                                |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 01.1       |             | 306,345,000            | -                    | 306,345,000                                | 224,500,000                                  |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                   | 01.2       |             | -                      | -                    | -                                          | -                                            |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3       |             | 1,147,322,707          | 644,785,072          | 1,404,804,149                              | 2,012,625,269                                |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02         |             | -                      | -                    | -                                          | -                                            |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03         |             | 441,648,540            | 197,438,102          | 1,211,040,344                              | 569,097,343                                  |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06         |             | 2,010,159,808          | 3,977,821,564        | 7,927,091,341                              | 8,384,815,575                                |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08         |             | -                      | 85,445,262           | 745,796,621                                | 85,445,262                                   |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09         |             | 39,711,420             | 86,227,006           | 360,677,259                                | 214,992,556                                  |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10         |             | 620,121,212            | 1,183,281,818        | 3,486,028,188                              | 2,471,554,545                                |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11         | V.2.1.2     | 151,034,067            | 106,971,447          | 453,102,816                                | 320,913,959                                  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>                      | <b>20</b>  |             | <b>4,716,342,754</b>   | <b>6,281,970,271</b> | <b>15,894,885,718</b>                      | <b>14,283,944,509</b>                        |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 21         | V.2.4.      | 303,435,000            | -                    | 303,435,000                                | 341,002,120                                  |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                     | 21.1       |             | 303,435,000            | -                    | 303,435,000                                | 341,000,000                                  |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 21.2       |             | -                      | -                    | -                                          | 2,120                                        |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 27         | V.2.4.      | 2,327,228,246          | 2,515,053,428        | 6,259,886,757                              | 6,854,695,638                                |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                    | 29         | V.2.4.      | -                      | 54,024,394           | 588,942,677                                | 69,852,611                                   |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          | 30         | V.2.4.      | 56,279,838             | 88,878,954           | 216,513,966                                | 245,047,158                                  |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                            | 31         | V.2.4.      | 831,068,504            | 389,154,065          | 2,988,942,496                              | 1,174,519,546                                |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                      | 32         | V.2.2.      | 432,399                | 1,696,087            | (10,993,533,433)                           | 2,861,379                                    |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>                        | <b>40</b>  |             | <b>3,518,443,987</b>   | <b>3,048,806,928</b> | <b>(635,812,537)</b>                       | <b>8,687,978,452</b>                         |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định           | 42         | V.2.3.      | 10,732,470             | 4,747,534            | 26,977,143                                 | 19,475,139                                   |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>            | <b>50</b>  |             | <b>10,732,470</b>      | <b>4,747,534</b>     | <b>26,977,143</b>                          | <b>19,475,139</b>                            |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                | 52         |             | -                      | 175,868,822          | 45,898,082                                 | 367,632,253                                  |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>                        | <b>60</b>  |             | <b>-</b>               | <b>175,868,822</b>   | <b>45,898,082</b>                          | <b>367,632,253</b>                           |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | <b>62</b>  |             | <b>5,817,551,683</b>   | <b>1,825,097,797</b> | <b>9,247,486,875</b>                       | <b>5,715,310,887</b>                         |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ( 70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>   | <b>70</b>  |             | <b>(4,608,920,446)</b> | <b>1,236,944,258</b> | <b>7,264,290,441</b>                       | <b>(467,501,944)</b>                         |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |            |             |                        |                      |                                            |                                              |
| 8.1 Thu nhập khác                                                   | 71         |             | -                      | -                    | 468,398,585                                | -                                            |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác ( 80 = 71 - 72)</b>                  | <b>80</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>468,398,585</b>                         | <b>-</b>                                     |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ ( 90 = 70 + 80)</b>        | <b>90</b>  |             | <b>(4,608,920,446)</b> | <b>1,236,944,258</b> | <b>7,732,689,026</b>                       | <b>(467,501,944)</b>                         |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                         | 91         |             | (4,608,920,446)        | 1,236,944,258        | 7,732,689,026                              | (467,499,824)                                |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                       | 92         |             | -                      | -                    | -                                          | 2,120                                        |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                         | <b>100</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>268,321,894</b>                         | <b>-</b>                                     |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 100.1      | V.2.5       | -                      | -                    | 268,321,894                                | -                                            |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>           | <b>200</b> |             | <b>(4,608,920,446)</b> | <b>1,236,944,258</b> | <b>7,464,367,132</b>                       | <b>(467,501,944)</b>                         |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                 |            |             |                        |                      |                                            |                                              |
| 500                                                                 |            |             | (155.27)               | 41.67                | 251.47                                     | (15.75)                                      |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                    | 501        |             | (155.27)               | 41.67                | 251.47                                     | (15.75)                                      |

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thủy Diệu

Trần Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP



Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Quang Đạt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                           | Mã số      | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |            |               |                                            |                                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 01         |               | 7,732,689,026                              | (467,501,944)                                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        | 02         |               | (11,231,220,185)                           | (652,994,405)                                |
| · Khấu hao TSCĐ                                                                    | 03         |               | 101,761,530                                | 133,403,111                                  |
| · Các khoản dự phòng                                                               | 04         |               | (11,000,000,000)                           | -                                            |
| · Chi phí lãi vay                                                                  | 06         |               | 45,898,082                                 | 367,632,253                                  |
| · Dự thu tiền lãi                                                                  | 08         |               | (378,879,797)                              | (1,154,029,769)                              |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                    | 10         |               | -                                          | 2,120                                        |
| · Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL    | 11         |               | -                                          | 2,120                                        |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 30         |               | 35,679,676,706                             | (23,440,887,044)                             |
| · Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    | 31         |               | 16,177,265,000                             | (18,000,000,000)                             |
| · Tăng (giảm) Các khoản cho vay                                                    | 33         |               | 2,474,882,124                              | (4,820,298,540)                              |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       | 36         |               | 1,198,427,385                              | (1,115,673,194)                              |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 37         |               | 21,615,651,895                             | (745,025,850)                                |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                         | 39         |               | 183,626,936                                | (17,700,556)                                 |
| · Tăng (giảm) các tài sản khác                                                     | 40         |               | (731,184,177)                              | -                                            |
| · Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41         |               | (129,696,292)                              | (584,767,347)                                |
| · Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                    | 42         |               | (532,223,702)                              | 332,200,579                                  |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                               | 43         |               | (205,421,220)                              | -                                            |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                 | 44         |               | (45,898,082)                               | (367,632,253)                                |
| · Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               | 45         |               | (4,827,601,475)                            | 17,686,880                                   |
| · Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46         |               | (95,035,953)                               | 32,101,544                                   |
| · Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47         |               | (839,570,839)                              | 1,538,947,509                                |
| · Tăng (giảm) phải trả người lao động                                              | 48         |               | 1,671,162,790                              | 313,707,430                                  |
| · Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                              | 50         |               | (48,700,705)                               | (163,466,579)                                |
| · Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 51         |               | 529,913,869                                | 1,261,000,955                                |
| · Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 52         |               | (715,920,848)                              | (1,121,967,622)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b>  |               | <b>32,181,145,547</b>                      | <b>(24,561,381,273)</b>                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61         |               | (16,135,610,500)                           | -                                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                | 62         |               | 636,363,637                                | -                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  |               | <b>(15,499,246,863)</b>                    | <b>-</b>                                     |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                  |            |               |                                            |                                              |
| 3. Tiền vay gốc                                                                    | 73         |               | 36,750,000,000                             | 293,682,550,000                              |
| 3.2 Tiền vay khác                                                                  | 73.2       |               | 36,750,000,000                             | 293,682,550,000                              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         | 74         |               | (36,750,000,000)                           | (293,682,550,000)                            |
| 4.3 Tiền chi trả gốc vay khác                                                      | 74.3       |               | (36,750,000,000)                           | (293,682,550,000)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  |               | <b>-</b>                                   | <b>-</b>                                     |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                           | <b>90</b>  |               | <b>16,681,898,684</b>                      | <b>(24,561,381,273)</b>                      |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>101</b> |               | <b>243,862,060,408</b>                     | <b>283,220,121,601</b>                       |
| · Tiền                                                                             | 101.1      |               | 243,862,060,408                            | 283,220,121,601                              |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> | <b>V.1.1.</b> | <b>260,543,959,092</b>                     | <b>258,658,740,328</b>                       |
| · Tiền                                                                             | 103.1      |               | 15,982,201,557                             | 258,658,740,328                              |
| · Các khoản tương đương tiền                                                       | 103.2      |               | 244,561,757,535                            | -                                            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III năm 2024

Mẫu số B03b - CTCK

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>                     |           |             |                                            |                                              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                          |           |             |                                            |                                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                           | 01        |             | 2,127,709,658,920                          | 2,735,833,898,950                            |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                           | 02        |             | (1,967,885,229,810)                        | (2,754,130,460,910)                          |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                           | 07        |             | 1,967,885,229,810                          | 2,754,130,460,910                            |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                    | 08        |             | (2,147,623,606,450)                        | (2,722,450,848,180)                          |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                             | 11        |             | 216,513,966                                | (245,047,158)                                |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                | 14        |             | 15,244,998,493                             | 14,188,505,809                               |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                | 15        |             | (15,244,998,493)                           | (14,183,530,164)                             |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>                                                          | <i>20</i> |             | <i>(19,697,433,564)</i>                    | <i>13,142,979,257</i>                        |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                           | <b>30</b> |             | <b>50,885,581,695</b>                      | <b>59,369,892,085</b>                        |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                                                     | 31        |             | 50,885,581,695                             | 59,369,892,085                               |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 32        |             | 50,885,581,695                             | 59,369,892,085                               |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                            |           |             |                                            |                                              |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                         | <b>40</b> |             | <b>31,188,148,131</b>                      | <b>72,512,871,342</b>                        |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                   | 41        |             | 31,188,148,131                             | 72,512,871,342                               |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                | 42        |             | 31,188,148,131                             | 72,512,871,342                               |

Người lập

*(Chữ ký)*

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP



Nguyễn Quang Đạt

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm   |                 | Số tăng/giảm |             |               |      | Số dư cuối Quý  |                 |
|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|--------------|-------------|---------------|------|-----------------|-----------------|
|                                               |             |                 |                 | Năm 2023     |             | Năm 2024      |      |                 |                 |
|                                               |             | 01/01/2023      | 01/01/2024      | Tăng         | Giảm        | Tăng          | Giảm | 30/09/2023      | 30/09/2024      |
| I. Biến động vốn chủ sở                       |             |                 |                 |              |             |               |      |                 |                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |              | -           | -             | -    | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |              | -           | -             | -    | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ                               |             | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) | -            | -           | -             | -    | (5,715,000,000) | (5,715,000,000) |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 124,282,981     | 124,282,981     |              | -           | -             |      | 124,282,981     | 124,282,981     |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          |             | 124,282,981     | 124,282,981     |              | -           | -             |      | 124,282,981     | 124,282,981     |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 14,778,867,292  | 15,443,214,055  | 0            | 467,501,944 | 7,464,367,132 | -    | 14,311,365,348  | 22,907,581,187  |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | 14,779,741,858  | 15,444,090,741  |              | 467,499,824 | 7,464,367,132 | -    | 14,312,242,034  | 22,908,457,873  |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 |             | (874,566)       | (876,686)       |              | 2,120       | -             | -    | (876,686)       | (876,686)       |
| Tổng cộng                                     |             | 309,312,433,254 | 309,976,780,017 | 0            | 467,501,944 | 7,464,367,132 | -    | 308,844,931,310 | 317,441,147,149 |

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Trần Văn Chiến

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2024  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP  
Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Quang Đạt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán UP (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/GPĐC/UBCK ngày 13 tháng 09 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 08 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015, thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 8 ngày 29/06/2024

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 12 tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**3. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.****2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý**

*Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

**2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu**

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên hợp đồng cho vay Margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

**3 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản**

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

**Thời gian khấu hao (năm)**

06

05 - 07

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản**

Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch

**Thời gian khấu hao (năm)**

04 - 05

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận căn cứ trên giá trị các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán, cho vay hoạt động margin, thời hạn vay, lãi suất vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3.5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**3.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.8 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

**3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Tiền lãi***

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

***Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán***

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán.

**4 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính****1 Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng****1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/09/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 198,352,746            | 923,040,066            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 15,783,848,811         | 242,939,020,342        |
| Các khoản tương đương tiền | 244,561,757,535        | -                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>260,543,959,092</b> | <b>243,862,060,408</b> |

**1.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>a) Cửa Công ty chứng khoán</b> |                                         |                                                     |
| - Cổ phiếu                        | 669,100                                 | 21,004,305,000                                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>669,100</b>                          | <b>21,004,305,000</b>                               |
| <b>b) Cửa Nhà Đầu tư</b>          |                                         |                                                     |
| - Cổ phiếu                        | 18,948,346                              | 396,880,879,260                                     |
| - Trái phiếu                      | -                                       | -                                                   |
| - Chứng khoán khác                | -                                       | -                                                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>18,948,346</b>                       | <b>396,880,879,260</b>                              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**1.3 Các loại tài sản tài chính***Các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

| Các khoản cho vay và phải thu                                   | 30/09/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Cho vay hoạt động Margin                                        | 20,034,841,603        | 20,034,841,603        | 6,060,994,584         | 6,060,994,584         |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 234,520,397           | 234,520,397           | 16,683,249,540        | 16,683,249,540        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>20,269,362,000</b> | <b>20,269,362,000</b> | <b>22,744,244,124</b> | <b>22,744,244,124</b> |

**1.4 Các khoản phải thu**

|                                                                       | 30/09/2024           | 01/01/2024            |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                       | VND                  | VND                   |
| <i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i> | <i>378,879,797</i>   | <i>1,577,307,182</i>  |
| Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận                                    | 378,879,797          | 1,577,307,182         |
| <i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>              | <i>1,784,749,494</i> | <i>25,252,749,974</i> |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                               | 8,489,494            | 44,542,374            |
| Phải thu về hoạt động tài chính                                       | -                    | 24,792,367,600        |
| Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính                                     | 1,776,260,000        | 415,840,000           |
| <i>Phải thu khác</i>                                                  | <i>-</i>             | <i>183,626,936</i>    |
| Phải thu hoa hồng môi giới                                            | -                    | 180,393,936           |
| Phải thu phí tự động VETC                                             | -                    | 3,233,000             |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>2,163,629,291</b> | <b>27,013,684,092</b> |

**1.5 Chi phí trả trước**

|                             | 30/09/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| <i>Ngắn hạn</i>             | <i>1,248,789,412</i> | <i>1,265,400,273</i> |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 161,360,266          | 41,585,573           |
| Chi phí thuê văn phòng      | 1,087,429,146        | 1,223,814,700        |
| <i>Dài hạn</i>              | <i>630,710,540</i>   | <i>81,875,977</i>    |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 630,710,540          | 81,875,977           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1,879,499,952</b> | <b>1,347,276,250</b> |

**1.6 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                            | 30/09/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền nộp ban đầu           | 120,000,000           | 120,000,000           |
| Tiền nộp bổ sung           | 7,008,229,328         | 6,896,444,753         |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 5,916,252,359         | 5,312,116,086         |
| <b>Cộng</b>                | <b>13,044,481,687</b> | <b>12,328,560,839</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN UP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 520/2024/CV-UPS  
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa  
Quý III/2024 so với Quý III/2023)

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Tên viết tắt:

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q.  
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP giải trình chênh lệch lợi nhuận của quý  
III/2024 so với quý III/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2024 là -4.608.920.446 đồng trong khi lợi nhuận  
sau thuế Quý III/2023 là 1.236.944.258 đồng. Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý  
III/2024 chi phí quản lý công ty tăng hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HC, KTTT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN QUANG ĐẠT**